TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH HẬU GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 15/2023/HNGĐ-PT
Ngày 18 - 7 - 2023
"Tranh chấp chia tài sản
chung sau ly hôn"

NHÂN DANHNƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HẬU GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Võ Thị Phượng

Các Thẩm phán: Ông Hồ Văn Luông

Ông Võ Thái Sơn

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hà Linh – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Hậu Giang.

-Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Hậu Giang: Bà Đặng Kim Quang - Kiểm sát viên tham gia phiên toà.

Trong ngày 18 tháng 7 năm 2023, tại phòng xét xử Tòa án nhân dân tỉnh Hậu Giang, xét xử phúc thẩm công khai vụ án Hôn nhân gia đình thụ lý số 07/2023/TLPT - HNGĐ ngày 19 tháng 4 năm 2023.

Do Bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số 76/2022/HNGĐ - ST, ngày 25 tháng 11 năm 2023 của Toà án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang bị kháng cáo. Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành kháng nghị một phần Bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số 76/2022/HNGĐ - ST, ngày 25 tháng 11 năm 2023 của Toà án nhân dân huyện Châu Thành.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 10/2023/QĐ - PT ngày 16 tháng 5 năm 2023; Quyết định hoãn phiên tòa số 05/2023/QĐ-PT ngày 20 tháng 6 năm 2023 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Bà Trần Thị Bé T, sinh năm: 1983 (vắng mặt)

Trú tại: Ấp P, xã P, huyện C, tỉnh Hậu Giang.

Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn (Theo Văn bản ủy quyền ngày 13 tháng 3 năm 2023): Ông Vũ Ngọc C, sinh năm: 1962. (có mặt)

Địa chỉ: Số A, Ngô Tất T1, khu dân cư I, phường A, quận N, thành phố Cần Thơ.

- *Bị đơn*: Ông Phùng Văn T2, sinh năm:1973. (có mặt)

Trú tại: Ấp T, thị trấn N, huyện C, tỉnh Hậu Giang.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*:

1. Ngân hàng N4.

Đại diện theo pháp luật: Ông Tiết Văn T3.

Đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Thanh H.

Đ chỉ: Ấp T, thị trấn N, huyện C, tỉnh Hậu Giang.

2. Ngân hàng C2.

Đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Hoàng N – Giám đốc phòng G.

Địa chỉ: ấp T, thị trấn N, huyện C, tỉnh Hậu Giang.

3. Ngân hàng thương mại cổ phần S thương Tín.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Văn N1 – Phó giám đốc phụ trách phòng G.

Địa chỉ: Ấp T, thị trấn N, huyện C, tỉnh Hậu Giang.

4. Ông Trần Văn P.

Trú tại: Ấp B, xã A, huyện C, tỉnh Sóc Trăng.

5. Bà Nguyễn Thị Mỹ C1.

Trú tại: Ấp V, xã Đ, huyện C, tỉnh Sóc Trăng

Người kháng cáo: Bị đơn ông Phùng Văn T2.

Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành kháng nghị một phần Bản án sơ thẩm số 76/2022/HNGĐ - ST, ngày 25 tháng 11 năm 2023 của Toà án nhân dân huyện Châu Thành.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Bản án sơ thẩm và các tài liệu có trong hồ sơ thì nội dung vụ án như sau:

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn Trần Thị Bé T trình bày:

Năm 2016 nguyên đơn và bị đơn ly hôn nhưng phần tài sản chưa giải quyết. Nay nguyên khởi kiện yêu cầu chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân giữa chị Trần Thị Bé T và anh Phùng Văn T2 gồm 3 phần:

Thứ nhất: Phần nhà và đất tại khu tái định cư N, đường N, ấp T, thị trấn N, huyện C, tỉnh Hậu Giang, diện tích 100 m^2. Giá trị theo định giá tính tròn là 996.138.000 đồng.

Thứ hai: Phần đất tại thửa số 67, diện tích theo đo đạc thực tế là 9.154 m^2 thuộc ấp Đ, xã Đ, huyện C tỉnh, Sóc Trăng. Giá trị theo định giá 411.930.000 đồng. Nguồn gốc đất, ông T2 nhận chuyển nhượng từ bà Mỹ C1 sau đó ông T2

chuyển nhượng lại cho ông Trần Văn P. Hiện tại phần đất này ông Trần Văn P đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Thứ ba: Tại phiên tòa nguyên đơn xin được rút yêu cầu chia tài sản phần thứ 3 này. Phần đất giáp với thửa số 67, diện tích khoảng 7000 m2 thuộc ấp Đ, xã Đ, huyện C tỉnh, Sóc Trăng. Nguyên đơn không biết ông Trần Văn T4 ở đâu, còn sống hay đã chết. Nguyên đơn căn cứ vào lời trình bày của bị đơn tại hồ sơ ly hôn năm 2016 về số đất này. Nguyên đơn không biết vị trí đất nên không chỉ được ranh đo đạc, khi có đủ chứng cứ nguyên đơn sẽ khởi kiện sau.

Nguyên đơn yêu cầu chia đôi tài sản chung mỗi người 1/2. Cụ thể số tiền 996.138.000 đồng+411.930.000 đồng = 1.408.068.000 đồng. Chia đôi mỗi người nhận 704.034.000 đồng.

Về khoản nợ ngân hàng N5 cho rằng nếu phát sinh trong thời kỳ hôn nhân thì nguyên đơn đồng ý chia lãi và nợ gốc với bị đơn mỗi người 1/2 đối với 3 ngân hàng bị đơn đã trình bày. Ngoài ra không còn nợ khác.

Quá trình tố tụng và tại phiên tòa bị đơn Phùng Văn T2 trình bày: Bị đơn không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thị Bé T. Năm 2016 bị đơn và nguyên đơn ly hôn có thỏa thuận riêng xe máy mỗi người 1 chiếc, nguyên đơn giữ số tiền trợ cấp công tác ở trại giam C3 của bị đơn 50.000.000 đồng, tiền bán căn nhà ở Sóc Trăng 74.000.000 đồng và 1 lượng vàng SJC. Nguyên đơn đã thống nhất căn nhà ở N do bị đơn quản lý, việc thỏa thuận này không lập thành văn bản, chỉ thỏa thuận miệng giữa nguyên đơn và bị đơn. Tại thời điểm mua đất cất nhà ở N vợ chồng bị đơn có thiếu nợ như sau:

Đất mua năm 2014 với giá 40.000.000 đồng, đóng tiền cơ sở hạ tầng và tiền thuế là 180.000.000 đồng. Đầu năm 2014 bị đơn đã vay của Ngân hàng S1 chi nhánh C4 số tiền 160.000.000 đồng. Thời điểm ly hôn bị đơn vẫn còn nợ, sau khi ly hôn mới trả hết nợ.

Sau khi có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất bị đơn đem thế chấp vay Ngân hàng N4 chi nhánh huyện C4 số tiền 160.000.000 đồng để có tiền cất nhà. Thời điểm ly hôn bị đơn vẫn còn nợ, sau đó đã trả xong năm nào không nhớ.

Sau khi cất nhà thiếu tiền bị đơn vay tiếp Ngân hàng N4 chi nhánh huyện C4, số tiền 150.000.000 đồng năm 2014 – 2015, vay với hình thức tín chấp. Thời điểm ly hôn bị đơn vẫn còn nợ. Hiện nay các khoản nợ của Ngân hàng N4 chi nhánh huyện C4 bị đơn mới trả xong trong tháng 5 năm 2022.

Vay của Ngân hàng C2, phòng giao dịch huyện G 30.000.000 đồng để cất nhà. Đã tất toán ngày 09/10/2022.

Khi cất nhà nợ tiền của Trang trí nội thất Ngọc T5 số tiền190.000.000 đồng. Năm 2018 đã trả xong cho ông T5.

Bị đơn mua gạch và cừ thiếu nợ ông Đặng Văn T6 số tiền 90.000.000 đồng. Sau khi ly hôn đã trả xong

Bị đơn mượn của ông Trần Văn N2 5 chỉ vàng 24K để trả tiền tol. Sau khi ly hôn đã trả xong.

Bị đơn nợ ông Nguyễn Tuấn T7 số tiền 120.000.000 đồng tiền công xây dựng nhà, đã trả được 40.000.000 đồng, hiện còn nợ 80.000.000 đồng.

Đối với số nợ trong thời kỳ hôn nhân này bị đơn yêu cầu bà Bé T phải trả 1/2 số nợ và chịu 1/2 số lãi ngân hàng mà bị đơn đã đóng. Khi cất nhà bà B T không có ở nhà mà bỏ đi tới khi cất nhà xong mới quay về chung sống.

Đối với phần đất 9.154 m^2 mà bà Trần Thị Bé T cho rằng bị đơn mua của bà Nguyễn Thị Mỹ C1 là không đúng. Bị đơn chỉ thuê đất của bà Mỹ C1 để trồng mía nhưng bị lỗ nên bị đơn đã trả đất cho bà Mỹ C1. Bà Mỹ C1 bán đất cho cho ông Trần Văn P. Tòa án nhân dân huyện Cù Lao Dung đã xác minh bị đơn không liên quan đến việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất với bà Mỹ C1.

Bị đơn không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn vì bị đơn cho rằng tại thời điểm ly hôn số tài sản không đủ để trả nợ cho các ngân hàng và những người liên quan. Nay bị đơn đã trả được hầu như toàn bộ số nợ và giá trị đất đã tăng theo thị trường nên nguyên đơn về yêu cầu chia tài sản, bị đơn có công giữ gìn tài sản và nuôi dạy các con từ khi ly hôn đến nay rất tốn kém. Đề nghị Tòa án xem xét quá trình gìn giữ tài sản, nuôi 2 con chung của bị đơn khi chia tài sản.

Quá trình tố tụng người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ngân hàng N4 trình bày: Ngày 20/5/2022 ông Phùng Văn T2 đã tất toán khoản vay có đảm bảo bằng tài sản có liên quan vụ kiện nên Ngân hàng xin rút yêu cầu độc lập.

Quá trình tố tụng người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ngân hàng C2 trình bày: Ông Phùng Văn T2 có vay của Ngân hàng 30.000.000 đồng. Ông Phùng Văn T2 có đóng lãi đầy đủ. Đến ngày 09/10/2022 ông Phùng Văn T2 đã tất toán toàn bộ tiền vay cho Ngân hàng nên ngân hàng không có yêu cầu gì.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Ngân hàng thương mại cổ phần S trình bày: Bị đơn Phùng Văn T2 có vay tiền của Ngân hàng, nhưng đã tất toán các khoản tiền từ ngày 11/9/2017.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Văn P trình bày: Nguồn gốc phần đất 9.154m2 là của ông Trần Ngọc M và bà Nguyễn Thị Mỹ C1 chuyển nhượng cho anh Trần Văn P. Anh không có giao dịch sang bán đất với bị đơn, anh mua dất từ bà Mỹ C1 nên không có liên quan đến vụ án. Anh yêu cầu giải quyết vắng mặt.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Mỹ C1 trình bày: Chồng bà là ông Trần Ngọc M, đã bị tai biến nằm liệt. Từ trước đến nay vợ chồng bà không có chuyển nhượng phần đất 9.154 m^2 mà vợ chồng bà có cho ông Phùng Văn T2 thuê, sau đó ông T2 đã trả lại đất. Phần đất này vợ chồng bà đã chuyển nhượng cho ông Trần Văn P.

Tại Bản án sơ thẩm số 76/2022/HNGĐ-ST, ngày 25 tháng 11 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Trần Thị Bé T. Buộc bị đơn Phùng Văn T2 có nghĩa vụ hoàn trả cho nguyên đơn số tiền chênh lệch 30% giá trị tài sản chung tương ứng với số tiền 194.199.600 đồng (Một trăm chín mươi bốn triệu, một trăm chín mươi chín ngàn, sáu trăm đồng).

2. Không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn Trần Thị Bé T chia đôi số tiền 411.930.000 đồng với bị đơn Phùng Văn T2.

3. Công nhận cho bị đơn Phùng Văn T2 được sở hữu toàn bộ quyền sử dụng đất và công trình xây dựng gắn liền trên đất tại thửa số 3485, tờ bản đồ số 03, tại địa chỉ ấp T, thị trấn N, huyện C, tỉnh Hậu Giang, diện tích 109,5 m2. Tổng giá trị quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất là 996.138.000 đồng.

Bị đơn Phùng Văn T2 có trách nhiệm liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục cấp đổi lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

4. Đình chỉ yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ngân hàng N4.

5. Đình chỉ yêu cầu của nguyên đơn chia phần đất giáp với thửa số 67, diện tích khoảng 7000 m2 thuộc ấp Đ, xã Đ, huyện C tỉnh, Sóc Trăng.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, quyền kháng cáo và quyền yêu cầu thi hành án.

Ngày 09 tháng 12 năm 2022 bị đơn ông Phùng Văn T2 có đơn kháng cáo một phần Bản án sơ thẩm số 76/2022/HNGĐ-ST, ngày 25 tháng 11 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành. Bị đơn yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết chia đôi nợ chung cho vợ chồng ông gồm các khoản nợ chung như sau:

1. Số nợ 150.000.000đồng vào năm 2015 ông Phùng Văn T2 vay tại Ngân hàng N4 chi nhánh huyện C4. Bà Trần Thị Bé T có đứng tên trong hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất đối với diện tích 109m^2, đất tọa lạc tại Khu tái định cư, ấp T, thị trấn N, huyện C, tỉnh Hậu Giang. Ông Phùng Văn T2 yêu cầu và Trần Thị Bé T có trách nhiệm trả lại cho ông số tiền 75.000.000đồng.

2. Số nợ vào năm 2014, số tiền 45.503.000đồng ông Phùng Văn T2 mua vật liệu xây dựng tại cửa hàng vật liệu xây dựng, dụng cụ điện nước P. Ông Phùng Văn T2 yêu cầu và Trần Thị Bé T có trách nhiệm trả lại cho ông số tiền 22.751.895đồng.

3. Nợ thuê người là thợ xây nhà đối với ông Nguyễn Tuấn T7 vào năm 2014, số tiền 80.000.000đồng. Ông Phùng Văn T2 yêu cầu và Trần Thị Bé T có trách nhiệm trả lại cho ông số tiền 40.000.000đồng.

4. Số vàng 05 chỉ 24k, bị đơn mượn của ông Trần Văn N2 để xây nhà. Ông Phùng Văn T2 yêu cầu và Trần Thị Bé T có trách nhiệm trả lại cho ông số vàng 2,5 chỉ 24k.

5. Số nợ 90.000.000đồng, bị đơn vay của ông Đặng Văn T6, sinh năm 1966 địa chỉ ấp B, xã A, huyện C, tỉnh Sóc Trăng. Ông Phùng Văn T2 yêu cầu và Trần Thị Bé T có trách nhiệm trả lại cho ông số tiền 45.000.000đồng.

6. Số tiền vay tại Ngân hàng N4 chi nhánh huyện C4 360.000.000đồng để trả nợ tiền vật liệu xây dựng 190.000.000đồng cho Cửa hành vật liệu xây dựng, trang trí nội thất Ngọc T5. Món nợ vay bị đơn chưa trả cho Ngân hàng. Nay ông Phùng Văn T2 yêu cầu và Trần Thị Bé T có trách nhiệm trả lại cho ông số tiền 90.000.000đồng và lãi suất Ngân hàng cho đến nay.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn ông Phùng Văn T2 giữ nguyên yêu cầu yêu cầu kháng cáo.

Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành giữ nguyên kháng nghị số 445/QĐ-VKS-HNGĐ ngày 09/12/2022, kháng nghị một phần Bản án số 76/2022/HNGĐ-ST, ngày 25 tháng 11 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, nội dung như sau:

1. Về cách chia tài sản chung của nợ chồng của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành là chưa phù hợp. Bản án sơ thẩm xác định chia cho bị đơn 7 phần, nguyên đơn 3 phần là không đảm bảo quyền lợi cho nguyên đơn. Vì bị đơn không chứng minh được, công sức đóng góp giữ gìn và làm tăng giá trị của tài sản. Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành kháng nghị xác định chia đôi tài sản chung theo quy định tại khoản 2 Điều 59 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

2. Tòa án nhân dân huyện Châu Thành lấy giá trị tài sản chung 996.138.000đồng – nợ chung chưa chia 348.806.600đồng = 647.332.000đồng, xác định số tiền này là tài sản chung chia theo tỉ lệ ông Phùng Văn T2 7 phần tương ứng với số tiền 453.132.400đồng, bà Trần Thị Bé T 3 phần tương ứng với số tiền 194.199.600đồng là chưa hợp lý, làm ảnh hưởng đến quyền lợi hợp pháp của các đương sự. Cách chia tài sản chung và nợ cung không hợp lý dẫn đến cách tính án phí không đúng với quy định tại khoản 2 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; điểm c khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

3. Đối với yêu cầu phản tố của bị đơn, yêu cầu nguyên đơn chia đôi số nợ vay tại Ngân hàng TMCP S. Đối chiếu với sổ phụ tài khoản tiền vay (kèm theo Công văn số 115 ngày 26/8/2022 của Ngân hàng cung cấp) thì số nợ tại thời điểm ly hôn, bị đơn nợ số tiền 37.510.000đồng. từ ngày 01/10/2016 đến ngày 11/9/2017 bị đơn đã trả dứt nợ số tiền 47.726.205đồng (gốc số tiền 37.510.000đồng, lãi số tiền 10.216.205 đồng). Bản án sơ thẩm xác định nợ chung đối với khoản vay này là 50.655.000đồng, lãi 15.447.000đồng là chưa chính xác, làm ảnh hưởng đến quyền lợi của các bên đương sự.

4. Bản án sơ thẩm tính án phí đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, yêu cầu phản tố của bị đơn chưa đúng theo quy định pháp luật.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Phùng Văn T2. Bởi vì các chi

phí để xây dựng căn nhà tại thị trấn N chỉ hơn 300.000.000đồng. Nguyên đơn đã thống nhất với các khoản nợ tại Tòa sơ thẩm, số tiền 348.806.606đồng. Tại phiên tòa hôm nay, bị đơn yêu cầu nguyên đơn cùng trả số nợ hơn 800.000.000đồng là không có cơ sở. Đại diện của nguyên đơn đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát, không chấp nhận kháng cáo của bị đơn.

Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm: Quá trình thụ lý và giải quyết vụ án, Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử và các đương sự đã thực hiện đúng qui định của pháp luật tố tụng.

Về nội dung: Đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử, không chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn, chấp nhận toàn bộ yêu cầu kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành. Áp dụng khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, sửa một phần bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng

Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền: Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu chia tài sản chung sau ly hôn với bị đơn, đây là vụ án tranh chấp hôn nhân và gia đình theo quy định tại Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn, bị đơn có nơi cư trú tại huyện C, Tòa án nhân dân huyện Châu Thành giải quyết đúng thẩm quyền theo quy định tại Điều 35, Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Quá trình tố tụng những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan được triệu tập hợp lệ nhưng có yêu cầu giải quyết vắng mặt, có lời trình bày đầy đủ nên Hội đồng xét xử căn cứ các Điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự giải quyết vắng mặt.

Sau khi xét xử sơ thẩm, bị đơn ông Phùng Văn T2 có đơn kháng cáo đúng quy định tại các Điều 271, 272, 273 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015 nên được Hội đồng xét xử chấp nhận xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2] Về nội dung

[2.1] *Về tài sản chung của vợ chồng*

Nguyên đơn và bị đơn đã thống nhất tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân, gồm diện tích 109,50 m^2, loại đất ODT, thửa đất 3485, tờ bản đồ số 03, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất CH 02015, đất tọa lạc tại ấp T, Thị trấn N, huyện C, tỉnh Hậu Giang; Căn nhà xây dựng trên đất nêu trên. Theo Chứng thư thẩm định giá số 78/BĐS ngày 16/4/2021 của Công ty cổ phần T10, giá trị đất và nhà 996.138.000đồng.

Theo quy định tại khoản 2 Điều 59 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, về nguyên tắc tài sản chung của vợ chồng là chia đôi. Tòa án cấp sơ thẩm có xem xét đến công sức đóng góp của vợ và chồng trong việc tạo lập, duy trì và phát triển khối tài sản chung của vợ chồng. Tòa án sơ thẩm xác định tỉ lệ để chia tài sản chung cho ông Phùng Văn T2 7 phần, bà Trần Thị Bé T 3 phần là phù hợp. Bởi vì tài sản chung hình thành trong thời kỳ hôn nhân, phần đất do ông T2 nhận chuyển nhượng bằng tiền lương của mình và việc xây dựng nhà ở trong thời gian bà Trần Thị Bé T không có mặt ở nhà để mua vật tư xây dựng nhà. Mọi việc lo liệu để có nguồn tiền mua vật tư xây dựng đều do ông T2 thực hiện. Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy, công sức đóng góp của bị đơn nhiều hơn nguyên đơn vào việc gìn giữ, phát triển khối tài sản chung. Nên chấp nhận theo quan điểm chia tài sản chung của vợ chồng cho bị đơn nhiều hơn với tỉ lệ 7-3. Chia cho ông Phùng Văn T2 70% x 996.138.000đồng = 697.682.800đồng. Chia cho bà Trần Thị Bé T 30% x 996.138.000đồng = 298.841.400đồng.

Như vậy, Hội đồng xét xử phúc thẩm giữ nguyên tỉ lệ chia tài sản chung của vợ chồng bà Trần Thị Bé T và ông Phùng Văn T2 trong thời kỳ hôn nhân, có xem xét đến điều kiện, hoàn cảnh của các bên. Không chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành, chia tài sản chung của vợ chông bà Trần Thị Bé T và ông Phùng Văn T2 theo tỉ lệ 5-5.

[2.2] *Về nợ chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân*

Tại phiên tòa sơ thẩm nguyên đơn đã thống nhất với bị đơn số nợ chung như sau:

Ngân hàng C2 tổng cộng là 43.485.014 đồng, trong đó nợ gốc 30.000.000 đồng + lãi 13.485.014 đồng; Ngân hàng N4 tổng cộng là 254.666.600 đồng, trong đó nợ gốc vay 160.000.000 đồng, từ ngày 22/6/2016 đến 20/5/2022 lãi suất 10%/năm, tổng cộng tính tròn là 5 năm 11 tháng, tiền lãi là 94.666.600

đồng; Ngân hàng thương mại cổ phần S tổng cộng là 50.655.000 đồng, trong đó 12 tháng x mỗi tháng 2.934.000 đồng + 15.447.000 đồng tháng cuối.

Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành đối chiếu với sổ phụ tài khoản tiền vay của Ngân hàng thương mại cổ phần S (kèm theo Công văn số 115 ngày 26/8/2022 của Ngân hàng cung cấp) xác định số nợ tại thời điểm ly hôn, bị đơn nợ số tiền 37.510.000đồng. Từ ngày 01/10/2016 đến ngày 11/9/2017 bị đơn đã trả dứt nợ số tiền 47.726.205đồng (gốc số tiền 37.510.000đồng, lãi số tiền 10.216.205 đồng). Tòa án cấp sơ thẩm có tính toán sai số nên có sự chênh lệch khoản nợ của Ngân hàng thương mại cổ phần S. Hội đồng xét xử chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành, xác định lại nợ chung các bên đã thống nhất là số tiền 345.887.819đồng. Nợ chia đôi, bà Trần Thị Bé T với ông Phùng Văn T2 phải chịu 345.887.819đồng : 2 = 172.938.910đồng. Ông Phùng Văn T2 đã thực hiện xong, nên bà Trần Thị Bé T có trách nhiệm hoàn trả lại cho ông Phùng Văn T2 số tiền nợ chung 172.938.910đồng.

Bị đơn ông Phùng Văn T2 kháng cáo yêu cầu nguyên đơn có trách nhiệm chia đôi các khoản nợ chung như sau:

Đối với khoản nợ 150.000.000đồng vào ngày 10/6/2015 ông Phùng Văn T2 vay tại Ngân hàng N4 chi nhánh huyện C4, theo Hợp đồng tín dụng số 7004-LAV-201501970. Ông T2 đã tất toán nợ vào ngày 22 tháng 6 năm 2016. Như vậy, ông T2 đã trả nợ trong thời kỳ hôn nhân còn đang tồn tại, không có cơ sở xem xét buộc bà Trần Thị Bé T hoàn lại cho ông 75.000.000đồng, theo như kháng cáo của ông.

Đối với khoản nợ các cá nhân như ông Nguyễn Tấn T8, ông Nguyễn Văn N3, ông Đặng Văn T6, Trang trí nội thất Ngọc T5, những cá nhân này bị đơn cho rằng có nợ chung với nguyên đơn, nhưng không đưa ra được chứng cứ chứng minh, không cung cấp địa chỉ của các cá nhân này nên Tòa cấp sơ thẩm không làm việc được. Những cá nhân này cũng không có yêu cầu độc lập. Do đó, không có căn cứ chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn đối với các khoản nợ nêu trên.

[3] Về án phí dân sự chia tài sản và nợ chung

Về án phí chia tài sản chung: Như đã nhận định ở phần trên, nguyên đơn bà Trần Thị Bé T được chia giá trị tài sản 298.841.400đồng. Theo quy định tại

điểm b, c khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Bà Trần Thị Bé T phải chịu 298.841.400đồng x 5% = 14.942.070đồng. (1)

Ông Phùng Văn T2 phải chịu án phí chia tài sản chung 697.296.600đồng: 20.000.000đồng + 4% (297.296.600đồng) = 31. 891864đồng. (2)

Về án phí đối với trách nhiệm hoàn trả số tiền nợ chung của nguyên đơn bà Trần Thị Bé T cho bị đơn Phùng Văn T2: 172.938.910đồng x 5% = 8.646.945đồng. (3)

Như vậy, bà Trần Thị Bé T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm: (1) + (3) = 23.589.015đồng.

Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành về án phí như đã phân tích trên.

[4] Từ những nhận định trên Hội đồng xét xử chấp nhận một phần kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành; Không chấp nhận toàn bộ kháng cáo của bị đơn ông Phùng Văn T2. Sửa một phần Bản án số 76/2022/HNGĐ-ST, ngày 25 tháng 11 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành.

[5] Các phần quyết định khác của Bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng nghị, kháng cáo.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về qui định mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận toàn bộ kháng cáo của bị đơn ông Phùng Văn T2.

Chấp nhận một phần kháng nghị số 445/QĐ-VKS-HNGĐ ngày 09/12/2022 của Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang.

Sửa một phần bản án sơ thẩm.

Tuyên xử:

[1] Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thị Bé T. Buộc bị đơn Phùng Văn T2 có nghĩa vụ hoàn trả giá trị tài sản chung cho

nguyên đơn số tiền 298.841.400đồng (hai trăm chín mươi tám triệu tám trăm bốn mươi mốt nghìn bốn trăm đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của bà Trần Thị Bé T cho đến khi thi hành án xong, ông Phùng Văn T2 chậm thi hành án, ông Phùng Văn T2 còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền chậm thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

[2] Công nhận cho bị đơn ông Phùng Văn T2 được quyền sở hữu toàn bộ quyền sử dụng đất và công trình xây dựng gắn liền trên diện tích 109,5 m^2 đất ODT, tại thửa số 3485, tờ bản đồ số 03, đất tọa lạc ấp T, thị trấn N, huyện C, tỉnh Hậu Giang.

Bị đơn ông Phùng Văn T2 có trách nhiệm liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục cấp đổi lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

[3] Buộc nguyên đơn bà Trần Thị Bé T có trách nhiệm hoàn trả số tiền nợ chung 172.938.910đồng (một trăm bảy mươi hai triệu chín trăm ba mươi tám nghìn chín trăm mười đồng) cho bị đơn ông Phùng Văn T2.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của ông Phùng Văn T2 cho đến khi thi hành án xong, ông Phùng Văn T2 còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền chậm thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm:

Buộc nguyên đơn bà Trần Thị Bé T phải chịu 23.589.015đồng (hai mươi ba triệu năm trăm tám mươi chín nghìn không trăm mười lăm đồng). Chuyển số tiền 10.000.000đồng (mười triệu đồng) tạm ứng án phí theo biên lai số 0007598 ngày 08/01/2020 và số tiền 9.500.000đồng (chín triệu năm trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí theo biên lại số 0007557 ngày 15/12/2020 bà Trần Thị bé T9 đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành vào án phí, nguyên đơn phải tiếp tục nộp thêm số tiền 4.089.015đồng (bốn triệu không trăm tám mươi chín triệu không trăm mười lăm đồng).

Buộc bị đơn ông Phùng Văn T2 phải chịu 31.891.864đồng (ba mươi mốt triệu tám trăm chín mươi mốt nghìn tám trăm sáu mươi bốn). Chuyển số tiền 9.000.000đồng (chín triệu đồng) bị đơn đã nộp tạm ứng theo lai thu số 0010647

ngày 05/9/2022 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang. Bị đơn còn phải tiếp tục nộp thêm 22.891.864đồng (hai mươi hai triệu tám trăm chín mươi mốt nghìn tám trăm sáu mươi bốn đồng).

[5] Chi phí tố tụng: Chi phí đo đạc, thẩm định giá tổng cộng 18.549.000 đồng. Nguyên đơn bà Trần Thị Bé T phải chịu 14.549.000 đồng (đã thực hiện xong). Bị đơn ông Phùng Văn T2 phải chịu 4.000.000 đồng. Do nguyên đơn bà Trần Thị Bé T đã nộp toàn bộ nên bị đơn Phùng Văn T2 phải nộp trả lại cho nguyên đơn Trần Thị Bé T số tiền 4.000.000 đồng, tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang.

[6] Ngân hàng N4 được nhận lại số tiền 8.923.684đồng (tám triệu chín trăm hai mươi ba nghìn sáu trăm tám mươi bốn đồng), theo lai thu số 0010134 ngày 13/01/2022 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang.

[7] Các phần quyết định khác của Bản án sơ thẩm số 76/2022/HNGĐ – ST ngày 25 tháng 11 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang không bị kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng nghị, kháng cáo.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (ngày 18/7/2023).

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND tỉnh Hậu Giang;
- TAND huyện Châu Thành;
- Chi cục THADS huyện Châu Thành;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Võ Thị Phượng